

Bản án số:04/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 18-02-2020

V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi

con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Ông Bằng Công Hiệp

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 đến ngày 18 tháng 02 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐXX-PT ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1983. Có mặt
HKTT: Xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện nay: Xóm ĐL, xã BS, huyện S, thành phố HN

2. Bị đơn: Anh B, sinh năm 1976. Có mặt
HKTT: Xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Có đơn xin xử vắng mặt.

3.1 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK) chi nhánh thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông T - Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Agribank chi nhánh thị xã P, Thái Nguyên (văn bản uỷ quyền số 44/UQ-NHNo.PY ngày 19/9/2019).

3.2 Bà L, sinh năm 1949. Có mặt.

Địa chỉ: xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Chị A là nguyên đơn và anh B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị A trình bày:

Chị và anh B trước khi kết hôn có tìm hiểu, kết hôn là tự nguyện không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 07/12/2001 tại UBND xã Y, huyện P (nay là thị xã P, tỉnh Thái Nguyên). Được hai bên gia đình tổ chức lễ hỏi, cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh B làm dâu, thời gian sau đó được bố mẹ chồng cho vợ chồng ra ở riêng tại gian buồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng thời gian vài năm. Đến năm 2006 chị sinh cháu gái thứ 2 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị sinh con một bề, chỉ sinh được con gái mà không sinh được con trai, nguyên nhân nữa là do anh B thường xuyên chơi bời cờ bạc, rượu, chè về nhà chửi bới, đánh đập vợ con. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh B vẫn không thay đổi cách sống, từ đó vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề của cuộc sống, việc ai người đó làm, không ai nghe ai vợ chồng hay cãi chửi nhau, thường xuyên xúc phạm và không tôn trọng nhau, anh B hay đánh đập chị. Do cuộc sống không hạnh phúc, nên chị và anh B đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2017 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị A và anh B có 03 con chung là Nguyễn Thị C, sinh ngày 21/8/2002, Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/4/2006 và Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/9/2016. Ly hôn, hai con lớn thì hỏi ý kiến các con, các con muốn ở với ai chị cũng nhất trí, nếu hai con muốn được ở với chị, chị sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Con nhỏ là Nguyễn Anh H, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi cả 03 con chung.

Về tài sản chung: Chị A và anh B có các tài sản chung như sau:
Quyền sử dụng đất:

- + Thửa 245c, tờ bản đồ số 92 theo giấy chứng nhận QSD đất số BD 865356 do UBND huyện P cấp ngày 29/12/2010, có diện tích là 869 m² là đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại xóm X, xã Y, huyện P, Thái Nguyên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng chị.

- + Thửa 243c, tờ bản đồ số 91 theo giấy chứng nhận QSD đất số BD 865385 do UBND huyện P cấp ngày 29/12/2010, có diện tích là 654 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 548 m²). Địa chỉ thửa đất tại xóm X, xã Y, huyện P, Thái Nguyên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng chị.

Công trình trên đất gồm có: 01 nhà hai tầng, diện tích 72,5m²; 01 mái tôn sân diện tích 73,46m²; 01 sân lát gạch nung đỏ diện tích 73,46m²;

- + 01 công trình phụ tường xây 110, mái ngói xây dựng năm 2010, diện tích 35m².

- + 01 khu chuồng trại.

- + 01 giếng nước xếp gạch chỉ xung quanh.

- + 01 cây xà cừ, đường kính 25-30 cm; 01 cây keo, đường kính 20cm; 01 cây keo đường kính 25-30cm; 01 cây xoài đường kính 30cm; 01 cây xoài đường kính 50cm; 01 quạt trần mua năm 2014 (đã cũ); 01 tivi LG mua năm 2014, 25 inh. 01 bộ bàn ghế gồm 01 bàn đặt ti vi, 01 bàn uống nước (đã cũ).

Tài sản chung khác: 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD, biển kiểm soát 20H1 - 269.12, đăng ký xe mang tên chị A (mua năm 2016); 01 xe máy Honda cup BKS 22.783 FG (đã cũ); 01 bộ bàn ghế gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 đôn (mua năm 2016).

Về tài sản riêng, cho vay chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Ý kiến của chị A: Về đất, chị đề nghị chia $\frac{1}{2}$ đất thổ cư và $\frac{1}{2}$ đất trồng cây lâu năm để chị và các con có chỗ sinh sống, chị đề nghị được lấy diện tích đất không có nhà, anh B lấy nhà xây trên đất và đất. Nếu anh B lấy diện tích đất không có nhà thì chị sẽ lấy nhà xây trên đất và đất. Về công trình trên đất và tài sản chung khác, tổng cộng giá trị vào, nếu anh B sở hữu, quản lý, sử dụng bằng hiện vật thì anh B phải trích chia giá trị bằng tiền cho chị là $\frac{1}{2}$.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thị xã P 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh. Chị nhất trí để cho anh B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 xe máy BKS 20H1 - 269.12; 01 xe máy Honda cup BKS 22.783 FG (đã cũ); 01 bộ bàn ghế gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 đôn (mua năm 2016). Anh B có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 30.000.000đ và phần lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải, tại phiên toà, bị đơn anh B trình bày: Anh xác định phần trình bày của chị A về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh chưa đến mức trầm trọng. Anh và chị A chung sống được 16 năm, đến nay anh vẫn thương yêu vợ con. Anh phải đi làm ăn để lo cho con cái, lo cho gia đình. Khi anh đi làm ăn xa, chị A có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, nhưng anh vẫn chấp nhận, bỏ qua cho chị A để giữ lại hạnh phúc gia đình. Đến nay chị A kiên quyết xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị A, đề nghị Toà án xem xét cho anh và chị A thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh và chị A có 02 con chung là Nguyễn Thị C, sinh ngày 21/8/2002, Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/4/2006. Nguyên vọng của cháu C, cháu D muốn được ở với chị A, muốn được chị A trực tiếp nuôi dưỡng, anh tôn trọng ý kiến của các con, anh nhất trí để chị A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị D. Đối với cháu Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/9/2016 là do chị A đi ngoại tình với người đàn ông khác mà sinh ra, không phải là con chung của anh và chị A nên anh không có trách nhiệm đối với cháu H. Tại phiên toà ngày 20/9/2019 anh B đã giao nộp cho Hội đồng xét xử 01 phiếu kết quả phân tích ADN của Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền ngày 20/12/2017 (bản gốc), theo kết quả phân tích ADN thì anh và cháu H không có quan hệ huyết thống Cha - Con. Anh đề nghị chị A phải bồi thường 20 tháng anh có công nuôi dưỡng cháu H, mỗi tháng là 7.000.000đ. Anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị A có các tài sản chung như chị A đã trình bày ở trên là đúng, anh có ý kiến về việc giải quyết tài sản chung như sau:

Về 02 diện đất nêu trên có nguồn gốc là năm 2002 ông S và bà L (là bố mẹ đẻ của anh) cho đất vợ chồng anh để vợ chồng làm ăn sinh sống, vì anh thường xuyên

phải đi làm ăn xa nên chị A bảo đứng tên hai vợ chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng cho dễ, bố mẹ đẻ của anh cho anh chứ không cho hai vợ chồng. Năm 2010 được cấp giấy CNQSD đất mang tên hai vợ chồng. Quan điểm của anh khi ly hôn anh đề nghị được quản lý sử dụng 02 diện tích đất nêu trên và trích chia giá trị đất cho chị A bằng tiền mặt. Anh đề nghị chia làm 3 phần, chia cho anh 2 phần, chia cho chị A 1 phần. Vì 02 diện tích đất nêu trên là của bố mẹ anh cho riêng anh, anh không đồng ý chia cho chị A bằng đất mà chỉ chia cho chị A giá trị đất bằng tiền mặt.

Các tài sản là nhà, mái tôn, sân gạch, các công trình phụ khác và cây cối trên đất, tại phiên toà hôm nay anh và chị A đã thoả thuận được với nhau về việc anh được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng, anh có trách nhiệm trích chia bằng tiền mặt cho chị A $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, đề nghị Toà án xem xét.

Tài sản chung khác gồm: 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD BKS 20H1-269.12; 01 xe máy Honda cup BKS 22.783 FG (đã cũ); 01 bộ bàn ghế gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 đôn (mua năm 2016). Anh và chị đã thoả thuận được với nhau về việc anh là người được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên, đề nghị Toà án xem xét.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thị xã P 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), vay ngày 26/4/2017, ngày trả nợ cuối cùng 26/4/2018. Anh và chị A đã thoả thuận được với nhau về nghĩa vụ trả nợ. Theo đó, anh có nghĩa vụ trả số nợ gốc 30.000.000đ và khoản lãi suất phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thị xã P, đề nghị Toà án xem xét.

Về tài sản riêng, cho vay chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Biên bản lấy lời khai, tại phiên toà bà L trình bày: Về quan hệ hôn nhân và con chung giữa chị A và anh B quyết định như thế nào là quyền của anh chị. Còn phần tài sản chung là 02 diện tích đất mang tên anh B, chị A nêu trên là do vợ chồng bà cho anh B mượn 2 thửa đất nêu trên để canh tác khi đó 2 vợ chồng anh B đã kết hôn, còn diện tích cụ thể là bao nhiêu bà không nhớ rõ do không đo đạc gì, cho mượn vào khoảng năm 2002. Thửa đất bà cho anh B mượn sát cạnh đất con trai cả của bà là anh N ở xóm X, xã Y. Sau đó, năm 2010 mới chính thức cho anh B và anh B đã làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng A,B để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng cho thuận lợi. Bà khẳng định nguồn gốc 2 thửa đất nêu trên là do vợ chồng bà cho anh B để vợ chồng chung sống với nhau hoà thuận chứ không phải cho để rồi vợ chồng ly hôn chia nhau. Trong quá trình chung sống chị A không chung thuỷ với chồng mà có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác mới dẫn đến việc ly hôn ngày hôm nay. Anh B, chị A đang tranh chấp với nhau về việc chia tài sản chung đối với 2 thửa đất nêu trên bà có ý kiến như sau: Đất này bà cho riêng anh B, không cho chị A. Nay chị A không chung thuỷ với chồng, xin ly hôn, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho anh B được quản lý, sử dụng 02 diện tích đất nêu trên bằng đất và trích chia giá trị bằng tiền mặt cho chị B khi ly hôn với tỉ lệ anh B được phần nhiều hơn, chị A

được phần ít hơn vì mâu thuẫn của anh B chị A đã rất nghiêm trọng từ trước nên chị A không thể đến ở trên 02 diện tích đất này được. Do mâu thuẫn với gia đình nhà vợ, đầu năm 2018 anh B đã gây thương tích cho gia đình nhà vợ, anh B đã phải đi chấp hành hình phạt tù với thời hạn 12 tháng. Trong thời gian đó chị A đã mang theo các con chung và một số đồ đạc, tài sản về nhà bố mẹ đẻ của chị A sinh sống, bỏ nhà không, đất không, không ai trông nom.

Ý kiến của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thị xã P: Số nợ của anh B chị A tại Ngân hàng nợ gốc là 30.000.000đ vay ngày 26/4/2017, dư nợ đến ngày 17/10/2019 là 30.000.000đ, nợ lãi đến ngày 17/10/2019 là 7.500.466đ. Ngân hàng đồng ý việc chị A, anh B đã thoả thuận được với nhau về việc anh B nhận nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Anh B có nghĩa vụ trả Ngân hàng toàn bộ số nợ gốc và số nợ lãi nêu trên và lãi phát sinh kể từ ngày 20/9/2019 cho đến khi bên có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ nợ gốc và lãi vay.

Với nội dung trên, tại bản án số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh B.

2. Về con chung:

2.1 Công nhận sự thoả thuận của chị A và anh B về con chung như sau: Chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là Nguyễn Thị C, sinh ngày 21/8/2002, Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/4/2006.

2.2. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh B đến khi có yêu cầu.

2.3. Anh B có quyền thăm nom các con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con (người trực tiếp nuôi con) và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về con riêng: Giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con riêng của chị A là Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/9/2016.

Anh B và cháu Nguyễn Anh H không phát sinh quyền và nghĩa vụ Cha - Con, không phát sinh quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc.

4. Về Tài sản chung:

- Giao cho chị A được quyền sử dụng các diện tích đất như sau:

+ diện tích 200 m² đất ở tại nông thôn tại thửa 243c tờ bản đồ số 91 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án); diện tích 300m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 245c tờ bản đồ số 92 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án).

Chị A được quyền sở hữu số tiền 132.729.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*) do anh B trích chia giá trị tài sản chung.

- Giao cho anh B được quyền sử dụng các diện tích đất như sau:

Diện tích 348 m² đất ở tại nông thôn và 106 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 243c tờ bản đồ số 91 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án); diện tích 569 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 245c tờ bản đồ số 92 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án)

Công nhận sự thoả thuận giữa chị A và anh B về tài sản chung: Anh B được quyền sở hữu, sử dụng, quản lý các tài sản như sau:

- + 01 nhà hai tầng, diện tích 72,5m²;
- + 01 mái tôn sân, diện tích 73,46m²;
- + 01 sân lát gạch nung đỏ diện tích 73,46m²;
- + 01 xe máy Honda LEAD BKS 20H1- 269.12;
- + 01 xe máy Honda Cup BKS 22.783 (đã cũ);
- + 01 bộ bàn ghế gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 đôn (mua năm 2016);
- + 01 công trình phụ tường xây 110, mái ngói xây dựng năm 2010, diện tích 35m²;
- + 01 khu chuồng trại;
- + 01 giếng nước xếp gạch chỉ xung quanh;
- + 01 cây xà cừ, đường kính 25-30 cm; 01 cây keo, đường kính 20cm; 01 cây keo đường kính 25-30cm; 01 cây xoài đường kính 30cm; 01 cây xoài đường kính 50cm; 01 quạt trần mua năm 2014 (đã cũ); 01 tivi LG mua năm 2014, 25 inh. 01 bộ bàn ghế gồm 01 bàn đặt ti vi, 01 bàn uống nước (đã cũ).

Anh B có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho chị A bằng số tiền là 132.729.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

5. Về nợ chung: Công nhận sự thoả thuận giữa chị A và anh B: Anh B có nghĩa vụ trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thị xã P, tỉnh Thái Nguyên số tiền nợ gốc 30.000.000đ, nợ lãi là 7.500.466đ, tổng cộng là 37.500.466đ (*ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/10/2019 anh B kháng cáo với nội dung: Anh không nhất trí chia tài sản là đất cho chị A, anh đề nghị được trả bằng tiền tương ứng với giá trị đất chia cho chị A. Đề nghị chị A phải bồi thường tiền 20 tháng anh đã phải nuôi con của người khác.

Ngày 30/10/2019 chị A kháng cáo với nội dung:

Chị không nhất trí án sơ thẩm về việc chia thửa đất 245c cho chị phía bên trong không có lối đi còn anh B được chia phần diện tích đất có mặt đường, đề nghị anh B phải thanh toán ngay tiền trích chia giá trị tài sản cho chị để chị có tiền làm nhà cho các con chị ở.

Tại phiên tòa anh B và chị A giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị A và anh B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị A và anh B làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm chị A và anh B không kháng cáo nội dung này do vậy có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.] Xét kháng cáo về tài sản chung của chị A và anh B:

[3.1] Nội dung kháng cáo của chị A về việc đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 245c cho chị theo mặt đường dân sinh để sau này chị làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng xây nhà cho các con chị ở. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguồn gốc thửa đất này, tại phiên tòa, chị A và anh B đều thừa nhận do bố mẹ đẻ của anh B tặng cho. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng và giao cho chị A được quyền sử dụng 300m² tại thửa đất số 245c phần tiếp giáp với 200m² đất thổ cư tại thửa số 243c có chiều rộng giáp đường dân sinh là 5,59m. Như vậy chị A vẫn có đường đi vào thửa đất trồng cây lâu năm phía sau đất thổ cư được chia là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho chị A nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị A.

Đối với nội dung kháng cáo của chị A đề nghị Tòa buộc anh B phải trích trả ngay giá trị tài sản cho chị theo bản án sơ thẩm là 132.729.000đồng. Về nội dung kháng cáo này của chị A không thuộc thẩm quyền của cấp phúc thẩm. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật chị A có quyền làm đơn đề nghị chi cục thi hành án dân sự, thi hành bản án theo quy định.

[3.2] Xét nội dung kháng cáo của anh B không nhất trí án sơ thẩm đã phân chia đất cho chị A. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho anh được toàn quyền sử dụng cả hai thửa đất 243c và thửa 245c. Anh sẽ trích chia giá trị đất cho chị A với lý do: Nguồn gốc 02 thửa đất này là của bố mẹ đẻ anh cho, thửa đất liền kề là của anh trai anh. Chị A là người không chung thủy, khi còn là vợ chồng, chị A đã ngoại tình và sinh con với người khác, nếu chị A ở đó thì sẽ gây cho anh nhiều bức xúc. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả hai thửa đất 243c và thửa 245c mặc dù có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh B cho vợ chồng anh B và được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh B và chị A. Tuy nhiên, anh B và chị A có hai con chung, hiện nay chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và chị A không có thửa đất nào khác để làm chỗ ở, nuôi dạy các con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của các bên và giao cho chị A được quyền sử dụng 200 m² đất ở tại nông thôn tại thửa 243c tờ bản đồ số 91 và

diện tích 300m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 245c tờ bản đồ số 92 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và các con của anh B và chị A cần có chỗ ở ổn định khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh B đề nghị được sử dụng cả hai thửa đất nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo của anh B yêu cầu chị A phải trả cho anh số tiền anh đã nuôi con riêng của chị A trong 20 tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm anh B không có chứng cứ chứng minh về việc đã chi phí nuôi con riêng cho chị A. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên anh B và chị A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo chị A và anh B. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 33, 51, 55, 57, 59, 62, 81, 82, 83, 88 Luật hôn nhân gia đình; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về Tài sản chung:

- Giao cho chị A được quyền sử dụng các diện tích đất như sau:

+ diện tích 200 m² đất ở nông thôn tại thửa 243c tờ bản đồ số 91 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án); diện tích 300m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 245c tờ bản đồ số 92 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án).

Chị A được quyền sở hữu số tiền 132.729.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*) do anh B trích chia giá trị tài sản chung.

- Giao cho anh B được quyền sử dụng các diện tích đất như sau:

+ diện tích 348 m² đất ở nông thôn và 106 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 243c tờ bản đồ số 91 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P, tỉnh Thái (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án); diện tích 569 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 245c tờ bản đồ số 92 vị trí thửa đất xóm X, xã Y, thị xã P tỉnh Thái Nguyên (có các điểm như trong bản trích đo hiện trạng đính kèm theo bản án)

Công nhận sự thoả thuận giữa chị A và anh B về tài sản chung: Anh B được quyền sở hữu, sử dụng, quản lý các tài sản như sau:

- + 01 nhà hai tầng, diện tích 72,5m²;
- + 01 mái tôn sân, diện tích 73,46m²;
- + 01 sân lát gạch nung đỏ diện tích 73,46m²;
- + 01 xe máy Honda LEAD BKS 20H1- 269.12;
- + 01 xe máy Honda Cup BKS 22.783 (đã cũ);
- + 01 bộ bàn ghế gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 đôn (mua năm 2016);
- + 01 công trình phụ tường xây 110, mái ngói xây dựng năm 2010, diện tích 35m²;
- + 01 khu chuồng trại;
- + 01 giếng nước xếp gạch chỉ xung quanh;
- + 01 cây xà cừ, đường kính 25-30 cm; 01 cây keo, đường kính 20cm; 01 cây keo đường kính 25-30cm; 01 cây xoài đường kính 30cm; 01 cây xoài đường kính 50cm; 01 quạt trần mua năm 2014 (đã cũ); 01 tivi LG mua năm 2014, 25 inh. 01 bộ bàn ghế gồm 01 bàn đặt ti vi, 01 bàn uống nước (đã cũ).

Anh B có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho chị A bằng số tiền là 132.729.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng theo biên lai thu số 0009999 ngày 04/11/2019

Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng theo biên lai thu số 0009998 ngày 01/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TX P;
- THADS TX P;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

